

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6:

### BECOME A MASTER CHEF FROM YOUR HOME

Want to impress your friends and family with delicious home-cooked meals? Our online cooking classes (1)\_\_\_\_\_ you how to prepare gourmet dishes from the comfort of your kitchen. With step-by-step video tutorials and expert tips, you'll (2)\_\_\_\_\_ the skills you need to become a confident cook. From beginner to advanced recipes, we've got something for everyone. You can learn at your own pace and (3)\_\_\_\_\_ new techniques that will take your cooking to the next level. Don't miss the chance to (4)\_\_\_\_\_ your culinary skills – sign up now and (5)\_\_\_\_\_ access to our exclusive recipe collection. Cooking has never been (6)\_\_\_\_\_!

Question 1: A. learn      B. supply      **C. teach**      D. encourage

Question 2: **A. develop**      B. forget      C. discover      D. try

Question 3: A. use      **B. master**      C. find      D. cook

Question 4: A. employ      B. buy      **C. improve**      D. exchange

Question 5: A. give      **B. get**      C. make      D. send

Question 6: **A. simpler**      B. simple      C. the simplest      D. most simple

Đọc quảng cáo sau đây và đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D trên phiếu trả lời của bạn để chỉ ra phương án phù hợp nhất với mỗi chỗ trống được đánh số từ 1 đến 6:

### TRỞ THÀNH ĐẦU BẾP TRƯỞNG TẠI NHÀ CỦA BẠN

Bạn muốn gây ấn tượng với bạn bè và gia đình bằng những bữa ăn ngon nấu tại nhà? Các lớp học nấu ăn trực tuyến của chúng tôi (1)\_\_\_\_\_ hướng dẫn bạn cách chế biến các món ăn ngon ngay tại căn bếp thoải mái của mình. Với các video hướng dẫn từng bước và mẹo của chuyên gia, bạn sẽ (2)\_\_\_\_\_ các kỹ năng cần thiết để trở thành một đầu bếp tự tin. Từ công thức nấu ăn dành cho người mới bắt đầu đến nâng cao, chúng tôi có công thức dành cho mọi người. Bạn có thể học theo tốc độ của riêng mình và (3)\_\_\_\_\_ các kỹ thuật mới sẽ đưa kỹ năng nấu nướng của bạn lên một tầm cao mới. Đừng bỏ lỡ cơ hội (4)\_\_\_\_\_ kỹ năng nấu nướng của bạn – hãy đăng ký ngay và (5)\_\_\_\_\_ truy cập vào bộ sưu tập công thức nấu ăn độc quyền của chúng tôi. Nấu ăn chưa bao giờ là (6)\_\_\_\_\_!

Câu hỏi 1 : A. học      B. cung cấp      **C. dạy**      D. khuyến khích

Câu hỏi 2 : **A. phát triển**      B. quên      C. khám phá      D. thử

Câu hỏi 3 : A. sử dụng      **B. làm chủ**      C. tìm      D. nấu ăn

Câu hỏi 4 : A. sử dụng      B. mua      **C. cải thiện**      D. trao đổi

Câu hỏi 5 : A. cho      **B. nhận**      C. làm      D. gửi

Câu hỏi 6 : **A. đơn giản hơn**      B. đơn giản      C. đơn giản nhất      D. đơn giản nhất

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

### Staying Active in a Busy World

Feeling overwhelmed by a busy schedule? Here's how you can find time for physical activity.

**Fitness Facts:** More than 50% of adults admit they (7)\_\_\_\_\_ enough exercise due to their busy lives. However, being active is essential to maintaining both physical and mental health.

**Easy Ways to Stay Active:**

- Make it part (8)\_\_\_\_\_ your routine! Incorporate short workouts into your daily schedule to ensure a healthy balance.
- Take the stairs! Simple activities, like taking the stairs or going for a walk, can (9)\_\_\_\_\_ your overall fitness.
- Set goals! (10)\_\_\_\_\_ a workout plan can help keep you motivated and committed.
- Find a workout buddy! Exercising with a friend can (11)\_\_\_\_\_ you accountable and make it more enjoyable.
- Keep moving! Even short bursts of activity (12)\_\_\_\_\_ throughout the day can make a big difference.

- Question 7. A. lack                      B. avoid                      C.love                      D. achieve  
 Question 8. A. in                      B. on                      C. of                      D. from  
 Question 9. A. increase                      B. reduce                      C.overcome                      D. ignore  
 Question 10. A. Selling                      B. Ignoring                      C. Skipping                      D. Planning  
 Question 11. A. force                      B. pay                      C. keep                      D. push  
 Question 12. A. spread                      B. eat                      C. perform                      D. carry

*Đọc tờ rơi sau và đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D trên phiếu trả lời của bạn để chỉ ra phương án phù hợp nhất với mỗi chỗ trống được đánh số từ 7 đến 12.*

**Duy trì sự năng động trong thế giới bận rộn**

Bạn cảm thấy quá tải vì lịch trình bận rộn? Sau đây là cách bạn có thể tìm thời gian cho hoạt động thể chất.

**Sự thật về thể dục:** Hơn 50% người lớn thừa nhận rằng họ (7)\_\_\_\_\_ tập thể dục đủ do cuộc sống bận rộn của họ. Tuy nhiên, hoạt động là điều cần thiết để duy trì sức khỏe thể chất và tinh thần.

**Những cách dễ dàng để duy trì hoạt động:**

- Làm cho nó trở thành một phần (8)\_\_\_\_\_ thói quen của bạn! Kết hợp các bài tập ngắn vào lịch trình hàng ngày của bạn để đảm bảo sự cân bằng lành mạnh.
- Đi cầu thang! Các hoạt động đơn giản, như đi cầu thang hoặc đi bộ, có thể (9)\_\_\_\_\_ cải thiện thể lực tổng thể của bạn.
- Đặt mục tiêu! (10)\_\_\_\_\_ một kế hoạch tập luyện có thể giúp bạn duy trì động lực và cam kết.
- Tìm một người bạn tập luyện! Tập luyện cùng một người bạn có thể (11)\_\_\_\_\_ bạn có trách nhiệm hơn và khiến việc tập luyện trở nên thú vị hơn.
- Hãy tiếp tục vận động! Ngay cả những đợt hoạt động ngắn (12)\_\_\_\_\_ trong ngày cũng có thể tạo ra sự khác biệt lớn.

- Câu hỏi 7. A. thiếu                      B. tránh                      C. yêu                      D. đạt được  
 Câu hỏi 8. A. trong                      B. trên                      C. của                      D. từ  
 Câu hỏi 9. A. tăng                      B. giảm                      C. khắc phục                      D. bỏ qua  
 Câu hỏi 10. A. Bán                      B. Bỏ qua                      C. Bỏ qua                      D. Lên kế hoạch  
 Câu hỏi 11. A. ép buộc                      B. trả tiền                      C. giữ lại                      D. đẩy  
 Câu hỏi 12. A. lan truyền                      B. Tiết tấu                      C. thực hiện                      D. mang

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.**

**Question 13.** a. Kevin: That sounds fantastic! Did you do any hiking?  
b. Kevin: Hi, Lucy! How was your weekend trip to the mountains?  
c. Lucy: Hey, Kevin! It was amazing! The scenery was breathtaking.  
**A. b-c-a.**                      B. c-a-b                      C. a-c-b                      D. b-a-c

**Question 14.** a. Mia: I'll be working as a marketing assistant at a tech company.  
b. Mia: I'm excited to start my new job next week!  
c. Tom: That's great news! What will you be doing?  
d. Tom: Sounds like a wonderful opportunity!  
e. Mia: I hope to learn a lot and grow in my career.  
A. a-d-e-c-b                      B. b-a-c-d-e                      C. a-c-b-d-e                      **D. b-c-a-d-e.**

**Question 15.** Hi Mark,  
a. You've always been a great mentor.  
b. Your feedback helped me improve my delivery significantly.  
c. I really appreciated your encouragement, too!  
d. I wanted to thank you for your support during my presentation last week.  
e. Let's meet up soon; I'd love to hear your thoughts on my next project.  
Best,  
Anna  
**A. d-a-b-c-e.**                      B. a-c-b-d-e                      C. a-b-d-c-e                      D. d-b-a-e-c

**Question 16.** a. The journey may be challenging, but every step forward is rewarding.  
b. And remember, consistency is key- keep pushing yourself, and you'll see remarkable progress.  
c. By practicing regularly and immersing yourself in the language, you'll gain confidence and fluency over time.  
d. It allows you to connect with people from different cultures, enhance your travel experiences, and even boost your career prospects.  
e. Learning a new language can open up a world of opportunities.  
**A. e-d-a-c-b**                      B. b-a-d-c-e                      C. e-a-d-b-c                      D. a-b-d-e-c

**Question 17.** a. It features modern equipment and a safe environment for children.  
b. Many families have already visited and shared their positive feedback.  
c. The local community worked hard to raise funds for this project.  
d. The new playground in our neighborhood has finally opened.  
e. It's a wonderful addition that encourages outdoor play and social interaction.  
A. c-d-e-a-b                      B. d-b-c-e-a                      C. a-b-d-c-e                      **D. d-a-b-c-e.**

**Đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D trên phiếu trả lời của bạn để chỉ ra cách sắp xếp các phát biểu hoặc câu sao cho tạo thành một cuộc trao đổi hoặc văn bản có ý nghĩa trong mỗi câu hỏi sau từ câu 13 đến câu 17.**

**Câu hỏi 13.** a. Kevin: Nghe tuyệt quá! Bạn có đi bộ đường dài không?  
b. Kevin: Chào Lucy! Chuyến đi cuối tuần của bạn đến vùng núi thế nào?  
c. Lucy: Chào Kevin! Thật tuyệt vời! Phong cảnh thật ngoạn mục.

A. b-c-a.

B. c-a-b

C. a-c-b

D. b-a-c

**Câu hỏi 14.** a. Mia: Tôi sẽ làm trợ lý tiếp thị tại một công ty công nghệ.

b. Mia: Tôi rất háo hức được bắt đầu công việc mới vào tuần tới!

c. Tom: Thật là tin tuyệt vời! Bạn sẽ làm gì? d. Tom: Nghe có vẻ là một cơ hội tuyệt vời! e. Mia: Tôi hy vọng sẽ học được nhiều điều và phát triển sự nghiệp của mình.

A. a-d-e-c-b

B. b-a-c-d-e

C. a-c-b-d-e

D. b-c-a-

d-e.

**Câu hỏi 15.** Xin chào Mark,

a. Bạn luôn là người cố vấn tuyệt vời.

b. Phản hồi của bạn đã giúp tôi cải thiện đáng kể khả năng truyền đạt của mình. c. Tôi cũng thực sự đánh giá cao sự động viên của bạn!

d. Tôi muốn cảm ơn bạn vì đã ủng hộ tôi trong bài thuyết trình tuần trước.

e. Chúng ta hãy gặp nhau sớm nhé; Tôi rất muốn nghe suy nghĩ của bạn về dự án tiếp theo của tôi. Trân trọng, Anna

A. d-a-b-c-e.

B. a-c-b-d-e

C. a-b-d-c-e

D. d-b-

a-e-c

**Câu hỏi 16.** a. Cuộc hành trình có thể đầy thử thách, nhưng mỗi bước tiến đều đáng trân trọng.

b. Và hãy nhớ rằng, tính nhất quán là chìa khóa - hãy tiếp tục thúc đẩy bản thân và bạn sẽ thấy sự tiến bộ đáng kể.

c. Bằng cách luyện tập thường xuyên và đắm mình vào ngôn ngữ, bạn sẽ tự tin và nói trôi chảy hơn theo thời gian.

d. Nó cho phép bạn kết nối với những người đến từ nhiều nền văn hóa khác nhau, nâng cao trải nghiệm du lịch và thậm chí thúc đẩy triển vọng nghề nghiệp của bạn.

e. Học một ngôn ngữ mới có thể mở ra một thế giới cơ hội.

A. e-d-a-c-b

B. b-a-d-c-e

C. e-a-d-b-c

D. a-b-d-

e-c

**Câu hỏi 17.** a. Trường có trang thiết bị hiện đại, môi trường an toàn cho trẻ em.

b. Nhiều gia đình đã đến thăm và chia sẻ phản hồi tích cực.

c. Cộng đồng địa phương đã nỗ lực hết sức để gây quỹ cho dự án này.

d. Sân chơi mới ở khu phố của chúng tôi cuối cùng cũng đã mở cửa.

e. Đây là một sự bổ sung tuyệt vời khuyến khích trẻ vui chơi ngoài trời và tương tác xã hội.

A. c-d-e-a-b

B. d-b-c-e-a

C. a-b-d-c-e

D. d-a-b-

c-e.

**Read the following passage about green living and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.**

Green living is a lifestyle choice that focuses on minimizing one's environmental impact. (18) \_\_\_\_\_. By making conscious choices in everyday life, individuals can contribute to a more sustainable future.

One of the most effective ways to practice green living is to reduce energy consumption. (19) \_\_\_\_\_. By turning off lights, unplugging electronics, and using energy-efficient appliances, individuals can significantly reduce their carbon footprint.

Another essential aspect of green living is water conservation. (20) \_\_\_\_\_. By fixing leaks, taking shorter showers, and watering plants efficiently, individuals can help conserve water resources.

Additionally, reducing waste is a crucial component of green living. (21) \_\_\_\_\_. By reducing, reusing, and recycling, individuals can minimize their contribution to landfills.

Finally, green living involves making conscious choices about transportation. (22) \_\_\_\_\_. By opting for public transportation, biking, or walking, individuals can reduce their reliance on cars and decrease air pollution.

**Question 18.** A. However, green living can be expensive.

B. Green living is a complex and challenging concept.

C. By adopting sustainable practices, individuals can help protect the environment.

D. Green living is a trend that is becoming increasingly popular.

**Question 19.** A. It isn't important to use renewable energy sources.

B. By conserving energy, individuals spend a lot of money.

C. Energy efficiency is a key aspect of green living.

D. All of the above.

**Question 20.** A. Water conservation is essential for sustainable living.

B. It is important to increase water usage in the home.

C. Water pollution isn't a major environmental problem.

D. All of the above.

**Question 21.** A. Recycling is the most important aspect of green living.

B. Reducing waste can help to protect the environment.

C. It is important to avoid using plastic products.

D. All of the above.

**Question 22.** A. By driving less, individuals can reduce their carbon footprint.

B. Public transportation can increase air pollution.

C. Walking and biking are bad forms of exercise.

**Đọc đoạn văn sau về cuộc sống xanh và đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D trên phiếu trả lời để chỉ ra phương án phù hợp nhất với mỗi chỗ trống được đánh số từ 18 đến 22.**

Sống xanh là một lựa chọn lối sống tập trung vào việc giảm thiểu tác động của một người đến môi trường. ( 18 ) \_\_\_\_\_. Bằng cách đưa ra những lựa chọn có ý thức trong cuộc sống hàng ngày, cá nhân có thể đóng góp vào một tương lai bền vững hơn.

Một trong những cách hiệu quả nhất để thực hành lối sống xanh là giảm mức tiêu thụ năng lượng. ( 19 ) \_\_\_\_\_. Bằng cách tắt đèn, rút phích cắm các thiết bị điện tử và sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, cá nhân có thể giảm đáng kể lượng khí thải carbon của mình.

Một khía cạnh thiết yếu khác của cuộc sống xanh là bảo tồn nước. ( 20 ) \_\_\_\_\_. Bằng cách sửa chữa rò rỉ, tắm nhanh hơn và tưới cây hiệu quả, mọi người có thể giúp bảo tồn tài nguyên nước.

Ngoài ra, việc giảm thiểu chất thải là một thành phần quan trọng của cuộc sống xanh. ( 21 ) \_\_\_\_\_. Bằng cách giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế, cá nhân có thể giảm thiểu lượng chất thải của mình đổ vào bãi rác.

Cuối cùng, sống xanh bao gồm việc đưa ra những lựa chọn có ý thức về phương tiện đi lại. ( 22 ) \_\_\_\_\_. Bằng cách lựa chọn phương tiện giao thông công cộng, đi xe đạp hoặc đi bộ, mọi người có thể giảm sự phụ thuộc vào ô tô và giảm ô nhiễm không khí.

- Câu hỏi 18.** A. Tuy nhiên, sống xanh có thể tốn kém.  
 B. Sống xanh là một khái niệm phức tạp và đầy thử thách.  
 C. Bằng cách áp dụng các hoạt động bền vững, cá nhân có thể giúp bảo vệ môi trường.  
 D. Sống xanh là xu hướng ngày càng phổ biến.
- Câu hỏi 19.** A. Việc sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo không quan trọng.  
 B. Bằng cách tiết kiệm năng lượng, cá nhân sẽ chi tiêu rất nhiều tiền.  
 C. Hiệu quả năng lượng là một khía cạnh quan trọng của cuộc sống xanh.  
 D. Tất cả các câu trên.
- Câu hỏi 20.** A. Bảo tồn nước là điều cần thiết cho cuộc sống bền vững.  
 B. Điều quan trọng là phải tăng lượng nước sử dụng trong gia đình.  
 C. Ô nhiễm nước không phải là một vấn đề môi trường lớn.  
 D. Tất cả các câu trên.
- Câu hỏi 21.** A. Tái chế là khía cạnh quan trọng nhất của cuộc sống xanh.  
 B. Giảm thiểu chất thải có thể giúp bảo vệ môi trường.  
 C. Điều quan trọng là phải tránh sử dụng các sản phẩm nhựa.  
 D. Tất cả các câu trên.
- Câu hỏi 22.** A. Bằng cách lái xe ít hơn, mọi người có thể giảm lượng khí thải carbon của mình.  
 B. Giao thông công cộng có thể làm tăng ô nhiễm không khí.  
 C. Đi bộ và đạp xe là những hình thức tập thể dục không tốt.

*Read the following passage about graduation and choosing a career and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.*

Graduation is a significant milestone that marks the end of an educational journey and the beginning of a new chapter in life. As graduates step into the real world, they are faced with the **daunting** task of choosing a career path. This decision is influenced by various factors, including personal interests, skills, job market trends, and financial considerations. It is crucial for graduates to carefully evaluate their options and make informed decisions to ensure long-term success and satisfaction.

One important factor to consider when choosing a career is personal interests. Graduates should identify fields that align with their passions and hobbies, as this can lead to a more fulfilling and enjoyable career. Additionally, skills and strengths play a vital role in career choice. Understanding one's abilities and how they can be applied in different professions can help graduates **narrow down** their options and choose a career that suits them best.

Another key consideration is the job market. Researching current job market trends and future projections can provide valuable insights into which industries are growing and which ones may decline. This information can help graduates make strategic decisions and choose careers with good job prospects and stability. Financial considerations, such as salary potential and job benefits, are also important factors to take into account.

Networking and gaining practical experience through internships or part-time jobs can significantly impact career choice. **Building a professional network and gaining hands-on experience can provide graduates with valuable connections and insights into different industries.** This can help them make more informed decisions and increase **their** chances of success in their chosen career.

While the process of choosing a career can be challenging, it is important for graduates to remain flexible and open to new opportunities. The job market is constantly evolving, and being adaptable can help them navigate changes and seize new prospects. With careful planning and a proactive approach, graduates can find a career that aligns with their goals and aspirations.

### Question

23. Which of the following is NOT mentioned as a factor influencing career choice?

- A. Personal interests      **B. Job location**      C. Skills      D. Financial considerations

Question 24. The word "**daunting**" in paragraph 1 is closest in meaning to:

- A. easy      **B. intimidating**      C. familiar      D. encouraging

Question 25. The word "**their**" in paragraph 4 refers to:

- A. personal interests      **B. graduates**  
C. job market trends      D. future projections

Question 26. The word "**narrow down**" in paragraph 2 could be best replaced by:

- A. expand      **B. limit**      C. ignore      D. overlook

### Question

27. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Graduates should avoid gaining practical experience.  
B. Networking and internships are not valuable for career choice.  
**C. Practical experience and networking can significantly influence career decisions.**  
D. Graduates should focus solely on academic achievements.

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Personal interests should not influence career choice.  
B. The job market is irrelevant to career decisions.  
**C. Financial considerations are important in choosing a career.**  
D. Networking has no impact on career choice.

Question 29. In which paragraph does the writer mention the importance of adaptability in choosing a career?

- A. Paragraph 1      B. Paragraph 2      C. Paragraph 3      **D. Paragraph 5**

### Question 30.

In which paragraph does the writer discuss the role of skills in career choice?

- A. Paragraph 1      **B. Paragraph 2**      C. Paragraph 4      D. Paragraph 5

*Đọc đoạn văn sau về việc tốt nghiệp và lựa chọn nghề nghiệp rồi đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D trên phiếu trả lời để chỉ ra câu trả lời tốt nhất cho mỗi câu hỏi sau từ 23 đến 30.*

Tốt nghiệp là một cột mốc quan trọng đánh dấu sự kết thúc của hành trình học tập và bắt đầu một chương mới trong cuộc sống. Khi sinh viên tốt nghiệp bước vào thế giới thực, họ phải đối mặt với nhiệm vụ **khó khăn** là lựa chọn con đường sự nghiệp. Quyết định này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, bao gồm sở thích cá nhân, kỹ năng, xu hướng thị trường việc làm và cân nhắc về tài chính. Điều quan trọng là sinh viên tốt nghiệp phải đánh giá cẩn thận các lựa chọn của mình và đưa ra quyết định sáng suốt để đảm bảo thành công và sự hài lòng lâu dài.

Một yếu tố quan trọng cần cân nhắc khi lựa chọn nghề nghiệp là sở thích cá nhân. Sinh viên tốt nghiệp nên xác định các lĩnh vực phù hợp với đam mê và sở thích của mình, vì điều này có thể dẫn đến sự nghiệp viên mãn và thú vị hơn. Ngoài ra, các kỹ năng và điểm mạnh đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn nghề nghiệp. Hiểu được khả năng của mình và cách chúng có thể được áp dụng trong các ngành nghề khác nhau có thể giúp

sinh viên tốt nghiệp **thu hẹp** các lựa chọn của mình và chọn nghề nghiệp phù hợp nhất với mình.

Một cân nhắc quan trọng khác là thị trường việc làm. Nghiên cứu xu hướng thị trường việc làm hiện tại và dự báo tương lai có thể cung cấp những hiểu biết có giá trị về ngành nào đang phát triển và ngành nào có thể suy giảm. Thông tin này có thể giúp sinh viên tốt nghiệp đưa ra quyết định chiến lược và lựa chọn nghề nghiệp có triển vọng việc làm tốt và ổn định. Những cân nhắc về tài chính, chẳng hạn như tiềm năng lương và phúc lợi công việc, cũng là những yếu tố quan trọng cần tính đến.

Việc kết nối và tích lũy kinh nghiệm thực tế thông qua các kỳ thực tập hoặc công việc bán thời gian có thể tác động đáng kể đến việc lựa chọn nghề nghiệp. **Xây dựng mạng lưới chuyên nghiệp và tích lũy kinh nghiệm thực tế có thể cung cấp cho sinh viên tốt nghiệp những mối quan hệ và hiểu biết có giá trị về các ngành khác nhau.** Điều này có thể giúp họ đưa ra quyết định sáng suốt hơn và tăng **ơ** hội thành công trong sự nghiệp đã chọn.

Mặc dù quá trình lựa chọn nghề nghiệp có thể đầy thách thức, nhưng điều quan trọng là sinh viên tốt nghiệp phải luôn linh hoạt và cởi mở với những cơ hội mới. Thị trường việc làm không ngừng phát triển và khả năng thích nghi có thể giúp họ điều hướng những thay đổi và nắm bắt những triển vọng mới. Với kế hoạch cẩn thận và cách tiếp cận chủ động, sinh viên tốt nghiệp có thể tìm được nghề nghiệp phù hợp với mục tiêu và nguyện vọng của mình.

**Câu hỏi 23.** Yếu tố nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn nghề nghiệp?

- A. Sở thích cá nhân      B. Địa điểm làm việc      C. Kỹ năng      D. Cân nhắc về tài chính

**Câu hỏi 24.** Từ "**deadline**" ở đoạn 1 có nghĩa gần nhất với:

- A. dễ dàng      B. đáng sợ      C. quen thuộc      D. khuyến khích

**Câu hỏi 25.** Từ "**their**" trong đoạn 4 đề cập đến:

- A. sở thích cá nhân      B. tốt nghiệp  
C. xu hướng thị trường việc làm      D. dự báo tương lai

**Câu hỏi 26.** Từ "**thu hẹp**" trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng:

- A. mở rộng      B. giới hạn      C. bỏ qua      D. bỏ qua

**Câu hỏi 27.** Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?

- A. Sinh viên mới tốt nghiệp nên tránh việc tích lũy kinh nghiệm thực tế.  
B. Việc giao lưu và thực tập không có giá trị đối với việc lựa chọn nghề nghiệp.  
C. Kinh nghiệm thực tế và mạng lưới quan hệ có thể ảnh hưởng đáng kể đến quyết định nghề nghiệp.  
D. Sinh viên tốt nghiệp chỉ nên tập trung vào thành tích học tập.

**Câu hỏi 28.** Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Sở thích cá nhân không nên ảnh hưởng đến việc lựa chọn nghề nghiệp.  
B. Thị trường việc làm không liên quan đến quyết định nghề nghiệp.  
C. Những cân nhắc về tài chính rất quan trọng khi lựa chọn nghề nghiệp.  
D. Việc giao lưu không ảnh hưởng đến việc lựa chọn nghề nghiệp.

**Câu hỏi 29.** Đoạn văn nào tác giả đề cập đến tầm quan trọng của khả năng thích ứng khi lựa chọn nghề nghiệp ?

- A. Đoạn 1      B. Đoạn 2      C. Đoạn 3      D. Đoạn 5

**Câu hỏi 30.** Đoạn văn nào tác giả thảo luận về vai trò của kỹ năng trong việc lựa chọn nghề nghiệp?

A. Đoạn 1      **B. Đoạn 2**      C. Đoạn 4      D. Đoạn 5

**Read the following passage about urbanization and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.**

[I] Urbanization refers to the increasing population shift from rural to urban areas, resulting in the growth of cities and metropolitan regions (Hall, 2014). [II] This phenomenon is driven by various factors, including economic opportunities, improved living standards, and social amenities available in urban centers. [III] As a result, urbanization significantly impacts both individuals and communities, leading to a range of benefits and challenges (Davis, 2016). [IV]

One of the primary advantages of urbanization is the economic growth it fosters. Cities often provide a **plethora of job opportunities**, attracting individuals seeking better employment and higher incomes. In urban areas, businesses flourish due to increased demand for goods and services, leading to enhanced economic productivity. Moreover, urbanization encourages innovation and technological advancements, as a dense concentration of people often fosters creativity and collaboration (Florida, 2017).

However, urbanization also presents significant challenges. Rapid population growth in cities can lead to overcrowding, straining public services such as transportation, healthcare, and education. Many urban areas struggle to provide adequate housing, resulting in the **proliferation** of informal settlements and slums. According to the United Nations (2018), nearly one billion people live in slums, lacking access to basic services. **They** also face adverse living conditions. This situation exacerbates social inequality and can lead to increased crime rates and health issues.

To address the challenges of urbanization, sustainable urban planning is essential. **Governments and urban planners must prioritize creating inclusive, well-connected cities that provide access to essential services for all residents.** Strategies such as developing affordable housing, enhancing public transport systems, and promoting green spaces can help improve the quality of life in urban areas while mitigating the negative impacts of urbanization (World Bank, 2019).

(Adapted from *Urbanization and Its Impact* by Hall, Davis, and others)

**Question 31.** Where in paragraph I does the following sentence best fit?

**Urban areas offer a wide array of social services that are often unavailable in rural areas.**

A. [I]      **B. [II]**      C. [III]      D. [IV]

**Question 32.** The phrase "**plethora of job opportunities**" in paragraph 2 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

A. limited job options      **B. abundant job opportunities**  
C. scarcity of jobs      D. specific job roles

**Question 33.** The word "**they**" in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

A. urban areas      B. public services      **C. people**      D. basic services

**Question 34.** According to paragraph 2, which of the following is NOT a benefit of urbanization?

A. Economic growth      B. Job opportunities  
**C. Increased social inequality**      D. Technological advancements

**Question 35.** Which of the following best summarizes paragraph 3?

A. Urbanization creates a range of challenges, including overcrowding and insufficient public services.

B. Urban areas have ample housing options for all residents.

C. Rapid urbanization has no impact on crime rates or health issues.

D. The growth of cities automatically improves living conditions for all.

**Question 36.** The word "proliferation" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

A. reduction

B. increase

C. stabilization

D. disappearance

**Question 37.** Which of the following is TRUE according to the passage?

A. Urbanization exclusively benefits individuals with higher incomes.

B. All urban areas can easily provide adequate housing for their residents.

C. Sustainable urban planning is crucial to addressing the issues arising from urbanization.

D. Rapid urbanization has no effect on public services or living conditions.

**Question 38.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. Creating well-designed urban areas requires collaboration between governments and city planners.

B. It is essential for governments to implement urban planning strategies to enhance city life.

C. The planning of urban areas must not focus on environmental sustainability.

D. Urban planning should prioritize attracting businesses rather than improving living standards.

**Question 39.** Which of the following can be inferred from the passage?

A. Urbanization is a recent phenomenon that has minimal global impact.

B. Slums are a direct result of effective urban planning.

C. Sustainable urban planning can help mitigate some of the negative effects of urbanization.

D. Economic opportunities in urban areas lead to an equal distribution of wealth.

**Question 40.** Which of the following best summarizes the passage?

1. Urbanization leads to job creation and economic growth, but also results in challenges such as overcrowding and social inequality that require sustainable urban planning to address.

B. The shift from rural to urban living has little effect on economic productivity or community growth.

C. Urban areas are perfect solutions for all rural problems, including housing and public services.

D. Cities provide the best quality of life without the need for any planning or development.

*Đọc đoạn văn sau về quá trình đô thị hóa và đánh dấu chữ cái A, B, C hoặc D trên phiếu trả lời để chỉ ra câu trả lời tốt nhất cho mỗi câu hỏi sau từ câu 31 đến câu 40.*

[I] Đô thị hóa đề cập đến sự dịch chuyển dân số ngày càng tăng từ vùng nông thôn ra thành thị, dẫn đến sự phát triển của các thành phố và vùng đô thị (Hall, 2014). [II] Hiện tượng này được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố, bao gồm các cơ hội kinh tế, mức sống được cải thiện và các tiện nghi xã hội có sẵn ở các trung tâm đô thị. [III] Do đó, đô thị hóa tác động đáng kể đến cả cá nhân và cộng đồng, dẫn đến một loạt các lợi ích và thách thức (Davis, 2016). [IV]



- A. Đô thị hóa chỉ có lợi cho những cá nhân có thu nhập cao hơn.
- B. Tất cả các khu vực đô thị đều có thể dễ dàng cung cấp nhà ở đầy đủ cho cư dân của mình.
- C. Quy hoạch đô thị bền vững là rất quan trọng để giải quyết các vấn đề phát sinh từ đô thị hóa.
- D. Đô thị hóa nhanh chóng không ảnh hưởng đến các dịch vụ công cộng hoặc điều kiện sống.

**Câu hỏi 38.** Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?

- A. Việc tạo ra các khu vực đô thị được thiết kế tốt đòi hỏi sự hợp tác giữa chính quyền và các nhà quy hoạch đô thị.
- B. Chính quyền cần thực hiện các chiến lược quy hoạch đô thị để nâng cao đời sống đô thị.
- C. Quy hoạch các khu vực đô thị không được tập trung vào tính bền vững của môi trường.
- D. Quy hoạch đô thị nên ưu tiên thu hút doanh nghiệp hơn là cải thiện mức sống.

**Câu hỏi 39.** Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A. Đô thị hóa là một hiện tượng gần đây có tác động toàn cầu tối thiểu.
- B. Khu ổ chuột là kết quả trực tiếp của quy hoạch đô thị hiệu quả.
- C. Quy hoạch đô thị bền vững có thể giúp giảm bớt một số tác động tiêu cực của đô thị hóa.
- D. Các cơ hội kinh tế ở khu vực đô thị dẫn đến sự phân phối của cải bình đẳng.

**Câu hỏi 40.** Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

- A. Đô thị hóa dẫn đến việc tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế, nhưng cũng dẫn đến những thách thức như tình trạng quá tải và bất bình đẳng xã hội đòi hỏi phải có quy hoạch đô thị bền vững để giải quyết.
- B. Sự chuyển dịch từ cuộc sống nông thôn sang thành thị ít ảnh hưởng đến năng suất kinh tế hoặc tăng trưởng cộng đồng.
- C. Khu vực đô thị là giải pháp hoàn hảo cho mọi vấn đề ở nông thôn, bao gồm nhà ở và dịch vụ công cộng.
- D. Các thành phố cung cấp chất lượng cuộc sống tốt nhất mà không cần bất kỳ quy hoạch hay phát triển nào.

-----HẾT-----